

**CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ**

-----o0o-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 04 NĂM 2016**

**ĐỊA CHỈ: 1251 – QL 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3 889 034**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>10,751,813,614</b>	<b>7,851,656,055</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2,241,610,810</b>	<b>1,053,101,499</b>
1. Tiền	111		2,241,610,810	1,053,101,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,351,695,210</b>	<b>4,103,865,177</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3,317,018,821	548,066,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,690,000,000	3,534,779,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	344,676,389	21,019,814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>1,095,867,910</b>	<b>2,332,335,490</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,095,867,910	2,332,335,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62,639,684</b>	<b>362,353,889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	62,639,684	123,358,976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	238,994,913
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>9,920,399,019</b>	<b>14,059,820,057</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,602,027,779</b>	<b>11,028,167,616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5,898,287,267	6,869,035,612
- Nguyên giá	222		11,629,725,001	11,580,711,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,731,437,734)	(4,711,675,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3. Tài sản cơ định vô hình	227	V.8	3,703,740,512	4,159,132,004
- Nguyên giá	228		9,707,830,000	9,707,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,004,089,488)	(5,548,697,996)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	<b>2,525,620,225</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2,600,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(74,379,775)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>318,371,240</b>	<b>506,032,216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	318,371,240	506,032,216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20,672,212,633</b>	<b>21,911,476,112</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8,624,596,567</b>	<b>10,675,245,629</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,765,062,347</b>	<b>3,171,711,409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1,160,500,350	140,957,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,278,000	64,412,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	135,023,235	4,590,000
4. Phải trả người lao động	314		278,325,108	163,159,439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	91,265,514	144,503,184
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	105,405,000	112,908,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,969,265,140	2,541,179,911
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,859,534,220</b>	<b>7,503,534,220</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	4,859,534,220	7,503,534,220
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>12,047,616,066</b>	<b>11,236,230,483</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>12,047,616,066</b>	<b>11,236,230,483</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1,562,792,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,109,883,934)	(11,484,062,351)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,921,269,517)	(10,829,996,938)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		811,385,583	(654,065,413)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20,672,212,633</b>	<b>21,911,476,112</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Phường*  
Nguyễn Thị Phường

*Thủy*  
Vũ Thu Thủy



GIÁM ĐỐC  
*Dặng Nhi Nương*



CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ  
 Ấp 2, Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước  
 Mã số thuế: 3800237998

MẪU SỐ B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
 của Bộ Tài chính

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04/2016**  
 Từ ngày 01/10/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,937,659,789	2,641,045,147	11,438,964,741	8,059,248,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		83,281,744	-	87,281,744	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		4,854,378,045	2,641,045,147	11,351,682,997	8,059,248,829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,242,820,151	1,468,668,466	7,422,286,989	5,496,256,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,611,557,894	1,172,376,681	3,929,396,008	2,562,992,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	155,234	45,980,659	5,276,336	47,753,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	242,563,251	252,161,181	855,224,911	1,053,397,841
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		244,900,279	252,161,181	890,381,240	934,224,198
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	816,258	4,856,562	18,262,544	38,044,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	608,813,838	501,807,938	2,144,860,869	1,917,349,020
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		759,519,781	459,531,659	916,324,020	(398,045,653)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	146,618	1,045	13,696,210	477,001,905

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
12. Chi phí khác	32	VI.6	15,905,032	67,061,865	118,634,647	700,092,769
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,758,414)	(67,060,820)	(104,938,437)	(223,090,864)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		743,761,367	392,470,839	811,385,583	(621,136,517)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		743,761,367	392,470,839	811,385,583	(621,136,517)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	352	185	383	(293.58)

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

*Phuong*

*Nguyễn Thị Phương*

Kế toán trưởng

*Thuy*

*Vũ Thu Thủy*

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

*Dặng Nhi Nương*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016**

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

ĐVT: VNĐ

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,840,346,440	8,691,538,802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,464,749,091)	(3,062,885,965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,868,387,139)	(2,556,356,133)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(841,583,914)	(865,289,383)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		564,722,441	43,209,267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(216,406,589)	(128,073,122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>3,013,942,148</b>	<b>2,122,143,466</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(373,326,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2,062,889,084	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1,203,320	47,753,174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,064,092,404</b>	<b>(325,573,644)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7,250,000,000	5,411,671,511
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a		7,250,000,000	5,411,671,511
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	33e		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(11,139,525,241)	(7,658,675,061)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a		(11,139,525,241)	(7,658,675,061)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	34e		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,889,525,241)</b>	<b>(2,247,003,550)</b>

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Đu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,188,509,311	(450,433,728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,053,101,499	1,503,535,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,241,610,810	1,053,101,499

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Phường*  
Nguyễn Thị Phương

*Thu Thủy*  
Vũ Thu Thủy



GIÁM ĐỐC  
*Dặng Nhi Nương*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ  
Địa chỉ: Ấp 2, Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

*Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2016*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31/12/2016*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.157.500.000 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 21.157.500.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 2, Xã Tiến Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế.

- Sản xuất thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất, kinh doanh vắcxin, sinh phẩm y tế.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh địa ốc.

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa.

- Sản xuất sản phẩm từ plastic.

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Danh sách công ty liên doanh, liên kết:** không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2015.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### *Tỷ giá đối với các loại giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

### **Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

### **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển...hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

**Nguyên tắc ghi nhận:** bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

**Đánh giá lại cuối kỳ:** Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn”.

#### Phương pháp giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

#### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

#### Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

**Nguyên tắc ghi nhận:** Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### Dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Đánh giá lại cuối kỳ:** tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần góp vốn của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành)

### ***Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng đánh giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

### ***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt qua số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi chưa phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng, hiện vật...

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo bộ phận



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro với lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	36,935,272	544,000,822
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,204,675,538	509,100,677
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2,241,610,810</b>	<b>1,053,101,499</b>

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-		2,600,000,000	2,525,620,225	(74,379,775)
Công ty Cổ phần Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn	0.00%	-	-	-	30.23%	2,600,000,000	2,525,620,225	(74,379,775)
<b>Tổng Cộng</b>		-	-	-		<b>2,600,000,000</b>	<b>2,525,620,225</b>	<b>(74,379,775)</b>

## Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và liên kết trong kỳ

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Thu hồi vốn góp	2,562,889,084
	Trả tiền mượn	500,000,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Chi tiết số dư như sau:		
+ Công ty Cổ phần Sara	1,384,259,987	-
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiên Vũ	794,499,664	-
+ Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thiên Nam	31,594,500	352,632,000
+ Bệnh viện Đa khoa Bưu Điện	150,731,994	-
+ Các đối tượng khác	955,932,676	195,434,363
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,317,018,821</b>	<b>548,066,363</b>

## 4. PHẢI THU KHÁC

## Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	-	18,103,147
Bảo lãnh tham gia dự thầu	343,797,287	
Phải thu khác	879,102	2,916,667
<b>Tổng cộng</b>	<b>344,676,389</b>	<b>21,019,814</b>

## 5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	859,507,535		1,521,463,577	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		376,159,132	
- Thành phẩm	236,360,375		361,015,617	
- Hàng hóa	-		73,697,164	
- Hàng hóa gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
	<b>1,095,867,910</b>		<b>2,332,335,490</b>	

## 6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

## Chi phí xây dựng cơ bản

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước	-	-
Nhà máy bao bì	-	-



**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	2,989,325,417	7,460,867,403	1,130,518,181			11,580,711,001
2. Số tăng trong năm	-	130,674,000	-			130,674,000
Mua trong năm		130,674,000				130,674,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
3. Số giảm trong năm		81,660,000				81,660,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		81,660,000				81,660,000
Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	2,989,325,417	7,509,881,403	1,130,518,181	-	-	11,629,725,001
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1,494,619,287	2,909,691,015	307,365,086			4,711,675,389
2. Khấu hao trong năm	298,932,516	658,815,521	113,051,808	-	-	1,070,799,845
Khấu hao tăng trong năm	298,932,516	658,815,521	113,051,808			1,070,799,845
3. Giảm trong năm		51,037,500				51,037,500
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		51,037,500				51,037,500
Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	1,793,551,803	3,517,469,036	420,416,894	-	-	5,731,437,734
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
1. Tại ngày đầu năm	1,494,706,130	4,551,176,388	823,153,095			6,869,035,612
2. Tại ngày cuối năm	1,195,773,614	3,992,412,367	710,101,287			5,898,287,267

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	600,000,000	9,107,830,000				9,707,830,000
2. Số tăng trong năm						
Mua trong năm						
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	600,000,000	9,107,830,000	-	-	-	9,707,830,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	84,000,000	5,464,697,996				5,548,697,996
2. Khấu hao trong năm		455,391,492				455,391,492
Khấu hao tăng trong năm		455,391,492				455,391,492
Tăng khác						-
3. Giảm trong năm						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	84,000,000	5,920,089,488	-	-	-	6,004,089,488
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
1. Tại ngày đầu năm	516,000,000	3,643,132,004	-	-	-	4,159,132,004
2. Tại ngày cuối năm	516,000,000	3,187,740,512	-	-	-	3,703,740,512



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC***Đơn vị tính: VND***9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ	25,213,134	61,105,783
Phí quản lý niêm yết	-	-
Phí sửa chữa	-	10,602,500
Phí bảo hộ lao động	-	2,127,493
Phí công tác nước ngoài	-	-
Phí xử lý nước thải	-	-
Phí đánh giá GMP - ISO	37,426,550	42,773,200
Chi phí khác	-	6,750,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>62,639,684</b>	<b>123,358,976</b>

**9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ	7,801,516	16,566,555
Hệ thống PCCC	33,215,625	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc...	248,312,742	402,457,275
Phí cam kết bảo vệ môi trường	-	8,181,825
Phí đánh giá GMP - ISO	29,041,357	78,826,561
<b>Tổng cộng</b>	<b>318,371,240</b>	<b>506,032,216</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

## 10.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (1)	1,969,265,140	1,969,265,140	4,263,610,470	3,235,525,241	941,179,911	941,179,911
Bà Hoàng Lan Hương theo GUQ 1/3/16(2)	-	-	880,000,000	2,480,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,969,265,140</b>	<b>1,969,265,140</b>	<b>5,143,610,470</b>	<b>5,715,525,241</b>	<b>2,541,179,911</b>	<b>2,541,179,911</b>

(1) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2016/67412 ngày 25/05/2016 (bao gồm dư nợ cho vay hiện tại của HĐTD hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013) và Hợp đồng bảo lãnh hạn mức số 04/2016/67412 ngày 25/05/2016.

- Hạn mức: 4.000.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tại ngày 31/12/2016 là 7%/năm.

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 6 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195, số vào sổ cấp GCN: CH02833/2010/GCN do UBND Quận 3 cấp ngày 28/10/2010.

(2) Đây là số dư nợ vay theo các Hợp đồng vay tiền từng lần cụ thể.

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể, từ 11%/năm - 12%/năm.

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản vay ngân hàng đến hạn

- Thời hạn vay: 6 - 12 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 10.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (3)	859,534,220	859,534,220		1,144,000,000	2,003,534,220	2,003,534,220
Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn(4)	-	-		5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Bà Hoàng Hải Yến(5)	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,859,534,220</b>	<b>4,859,534,220</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>6,644,000,000</b>	<b>7,503,534,220</b>	<b>7,503,534,220</b>

(3) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HĐ ngày 28/06/2013

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay. Tại ngày 31/12/2016 là 11.4%/năm.

- Mục đích vay: đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chuẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO GMP và trang thiết bị sản xuất cho Công ty Cổ Phần Sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

- Thời hạn vay: 48 tháng

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

(4) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số PL01.03/HĐHT-2014 ngày 05/02/2015

- Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng

- Lãi suất: 7,5%/năm

- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy và trang bị máy móc theo tiêu chuẩn GMP-WHO. Mua trang thiết bị sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP-WHO

- Thời hạn vay: 24 tháng

- Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo

(5) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng vay tiền số: 0108/2016/HĐVT-VM ngày 04/08/2016. Lãi suất vay: 12%/năm.

- Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền vay vốn cho công ty liên kết.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BG216135, sổ vào sổ cấp GCN: CT002186 do UBND tỉnh Bình Phước cấp.

- Thời hạn vay: 24 tháng

## 10.3 Số vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Tên công ty	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn	Vay dài hạn	-	5,500,000,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Chi tiết số dư như sau:</b>				
+ Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	86,304,350	86,304,350	66,178,200	66,178,200
+ Công ty TNHH TM Gia Phát	22,880,000	22,880,000	22,545,600	22,545,600
+ Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	1,039,700,000	1,039,700,000	-	-
+ Các đối tượng khác	11,616,000	11,616,000	52,234,160	52,234,160
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,160,500,350</b>	<b>1,160,500,350</b>	<b>140,957,960</b>	<b>140,957,960</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số đầu năm + trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	128,354,568	-		128,354,568
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	37,591,830	37,591,830		-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập cá nhân	46,534,112	39,865,445		6,668,667
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4,000,000	4,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,500,000	3,500,000		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,980,510</b>	<b>84,957,275</b>		<b>135,023,235</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

## Chi phí trả trước ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước phí kiểm toán
- Trích trước phí tư vấn pháp lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

	3,538,241	76,321,366
--	-----------	------------

	72,727,273	68,181,818
--	------------	------------

	15,000,000	
--	------------	--

## Tổng cộng

	91,265,514	144,503,184
--	------------	-------------

## 14. PHẢI TRẢ KHÁC

## Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

		1,658,315
--	--	-----------

	105,405,000	111,250,000
--	-------------	-------------

## Tổng cộng

	105,405,000	112,908,315
--	-------------	-------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21,157,500,000				1,562,792,834	(10,829,996,938)	11,890,295,896
- Tăng vốn trong năm trước						-	
Trong đó							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm						(654,065,413)	(654,065,413)
Trong đó							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước						(654,065,413)	(654,065,413)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	21,157,500,000				1,562,792,834	(11,484,062,351)	11,236,230,483
- Tăng trong năm						2,374,178,417	2,374,178,417
Trong đó							
- Tăng vốn trong năm nay						-	-
- Lãi trong năm nay						811,385,583	811,385,583
- Tăng khác						1,562,792,834	1,562,792,834
- Giảm trong năm					(1,562,792,834)	-	(1,562,792,834)
Trong đó							
- Giảm vốn trong năm nay						-	-
- Lỗ trong năm nay						-	-
- Giảm khác					(1,562,792,834)	-	-
Số dư cuối năm nay	21,157,500,000				-	(9,109,883,934)	12,047,616,066



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	21,157,500,000	21,157,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,157,500,000</b>	<b>21,157,500,000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,157,500,000	21,157,500,000
+ Vốn góp đầu năm	21,157,500,000	21,157,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

## d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,115,750	2,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	2,115,750	2,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	2,115,750	2,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

## e. Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

## f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	1,562,792,834
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

## 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Không có thông tin cho các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

## M. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Doanh thu bán hàng	4,937,659,789	2,641,045,147
- Các khoản giảm trừ doanh thu	83,281,744	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,854,378,045</b>	<b>2,641,045,147</b>

## 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3,217,104,700	1,143,198,511
- Chi phí vượt định mức	25,715,451	325,469,955
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,242,820,151</b>	<b>1,468,668,466</b>

## 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155,234	45,980,659
<b>Tổng cộng</b>	<b>155,234</b>	<b>45,980,659</b>

## 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Lãi tiền vay	244,900,279	252,161,181
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào Cty Việt Mỹ Sài Gòn	37,110,916	-
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Cty Việt Mỹ Sài Gòn	(41,038,894)	-
- Chi phí tài chính khác	1,590,950	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>242,563,251</b>	<b>252,161,181</b>

## 5. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại vốn góp		
- Thu nhập khác	146,618	1,045
<b>Tổng cộng</b>	<b>146,618</b>	<b>1,045</b>

## 6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Thuế truy thu, phạt chậm nộp thuế		
- Nộp phạt vi phạm hành chính		
- Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		
- Chi phí khác	15,905,032	67,061,865
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,905,032</b>	<b>67,061,865</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016****7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	816,258	2,448,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,407,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>816,258</b>	<b>4,856,562</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	488,684,470	357,531,702
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,588,727	14,588,727
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,540,641	129,687,509
<b>Tổng cộng</b>	<b>608,813,838</b>	<b>501,807,938</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	745,128,658	560,313,668
- Chi phí nhân công	967,823,430	756,467,039
- Chi phí khấu hao TSCĐ	362,791,473	385,020,750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,882,334	290,182,288
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,327,625,895</b>	<b>1,991,983,745</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng cộng</b>		

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và nắm giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	743,761,367	34,488,064
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,115,750	2,115,750
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>352</b>	<b>16</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:**  
Không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016****2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có

**3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

**4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****4.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính***Đơn vị tính: VN.*

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,241,610,810	1,053,101,499	2,241,610,810	1,053,101,499
Phải thu khách hàng	3,317,018,821	548,066,363	3,317,018,821	548,066,363
Trả trước cho người bán	3,690,000,000	3,534,779,000	3,690,000,000	3,534,779,000
Các khoản phải thu khác	344,676,389	21,019,814	344,676,389	21,019,814
<b>Cộng</b>	<b>9,593,306,020</b>	<b>5,156,966,676</b>	<b>9,593,306,020</b>	<b>5,156,966,676</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	1,160,500,350	140,957,960	1,160,500,350	140,957,960
Người mua trả tiền trước	25,278,000	64,412,600	25,278,000	64,412,600
Vay và nợ	6,828,799,360	10,044,714,131	6,828,799,360	10,044,714,131
Phải trả người lao động	278,325,108	163,159,439	278,325,108	163,159,439
Chi phí phải trả	91,265,514	144,503,184	91,265,514	144,503,184
Các khoản phải trả khác	105,405,000	112,908,315	105,405,000	112,908,315
<b>Cộng</b>	<b>8,489,573,332</b>	<b>10,670,655,629</b>	<b>8,489,573,332</b>	<b>10,670,655,629</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

**4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ:***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất:***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

***Rủi ro về giá khác:***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các Ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả cho người bán	1,160,500,350	-	1,160,500,350
Người mua trả tiền trước	25,278,000	-	25,278,000
Vay và nợ	1,969,265,140	4,859,534,220	6,828,799,360
Phải trả cho người lao động	278,325,108	-	278,325,108
Chi phí phải trả	91,265,514	-	91,265,514
Các khoản phải trả phải nộp khác	105,405,000	-	105,405,000
	<b>3,630,039,112</b>	<b>4,859,534,220</b>	<b>8,489,573,332</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4.3 Tài sản đảm bảo****a. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có bất kỳ tài sản nào thế chấp cho đơn vị khác.

**b. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác.

**5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY.**

Không có

**6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

*Phường*  
Nguyễn Thị Phường

Kế toán trưởng

*Thùy*  
Vũ Thu Thủy

Giám Đốc

*[Signature]*  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ  
S.Đ. K.K.D: 3800237998-C.T.C  
T.X. ĐỒNG XÃI - T. BÌNH PHƯỚC  
Đặng Nhi Nương